

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý II năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 20



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		415.693.516.122	352.436.314.624
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	8.816.104.444	11.899.507.168
1. Tiền	111		8.816.104.444	11.899.507.168
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		360.820.313.325	281.344.856.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	68.708.885.068	74.981.791.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	129.587.534.387	52.974.809.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	162.434.666.271	153.217.053.090
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	89.227.599	171.203.273
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	40.870.527.974	57.770.392.006
1. Hàng tồn kho	141		40.870.527.974	57.770.392.006
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		5.186.570.379	1.421.558.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	5.139.730.803	1.421.558.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	46.839.576	-
B. Tài sản dài hạn	200		763.280.787.875	716.896.118.119
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		88.944.803.073	81.931.243.073
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	16.200.000.000	16.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	72.744.803.073	65.731.243.073
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		94.704.141.865	94.289.683.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.769.874.911	10.002.221.102
- Nguyên giá	222		29.447.194.525	29.160.668.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.677.319.614)	(19.158.447.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.934.266.954	84.287.462.588
- Nguyên giá	228		85.580.704.623	84.872.704.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(646.437.669)	(585.242.035)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		205.500.000	68.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	205.500.000	68.500.000
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		578.180.000.000	539.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	539.180.000.000	539.180.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	39.000.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		1.246.342.937	1.426.691.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	1.246.342.937	1.426.691.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.178.974.303.997	1.069.332.432.743

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		357.432.136.196	293.711.795.472
I. Nợ ngắn hạn	310		357.432.136.196	293.711.795.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	12.608.171.847	14.896.451.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.118.695.657	7.593.498.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.070.007.125	7.840.959.238
4. Phải trả người lao động	314		3.843.304.345	2.921.940.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.622.087.184	3.886.395.932
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	28.701.707.234	9.512.190.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	291.491.935.700	244.810.300.662
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.976.227.104	2.250.059.104
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.19	821.542.167.801	775.620.637.271
I. Vốn chủ sở hữu	410		821.542.167.801	775.620.637.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		723.977.760.000	723.977.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		723.977.760.000	723.977.760.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.411.926.001	48.490.395.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.490.395.471	13.383.426.929
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.921.530.530	35.106.968.542
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.178.974.303.997	1.069.332.432.743

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.01	552.098.782.432	504.444.741.447	799.678.404.964	946.324.424.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		552.098.782.432	504.444.741.447	799.678.404.964	946.324.424.707
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	505.569.034.089	469.624.821.767	720.762.609.759	877.244.965.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.529.748.343	34.819.919.680	78.915.795.205	69.079.458.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	29.401.628.487	2.718.308.034	30.860.957.572	4.036.159.032
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	3.573.006.824	4.550.316.196	6.567.473.286	8.474.683.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.573.006.824	4.550.316.196	6.567.473.286	8.474.683.423
8. Chi phí bán hàng	25	V1.05	23.158.623.750	17.981.955.052	37.940.885.525	39.634.489.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.06	11.083.065.888	8.637.061.127	20.139.367.262	17.121.199.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.116.680.368	6.368.895.339	45.129.026.704	7.885.246.547
11. Thu nhập khác	31	V1.07	957.700.908	2.245.751.094	2.732.704.901	6.660.986.192
12. Chi phí khác	32	V1.08	613.964	176.154.930	55.237.890	428.392.756
13. Lợi nhuận khác	40		957.086.944	2.069.596.164	2.677.467.011	6.232.593.436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.073.767.312	8.438.491.503	47.806.493.715	14.117.839.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.09	1.107.135.139	241.193.028	1.884.963.185	241.193.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.966.632.173	8.197.298.475	45.921.530.530	13.876.646.955

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.806.493.715	14.117.839.983
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.348.468.439	1.759.282.220
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.361.623.278)	(4.027.452.576)
Chi phí lãi vay	06	6.567.473.286	8.474.683.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.360.812.162	20.324.353.050
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(58.789.606.829)	(44.760.783.090)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	16.899.864.032	(9.672.651.349)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.568.208.449)	(87.133.898.341)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(3.537.823.677)	1.000.929.863
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.619.330.780)	(8.380.864.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.102.359.556)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(273.832.000)	(124.842.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.630.485.097)	(128.747.756.948)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.417.442.727)	(922.403.637)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	2.018.181.819	627.272.727
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.850.000.000)	(108.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.114.708.243	8.124.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.134.552.665)	(108.287.006.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	227.600.320.000
Tiền thu từ đi vay	33	689.597.714.700	711.855.205.361
Tiền trả nợ gốc vay	34	(642.916.079.662)	(709.809.441.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.681.635.038	229.646.083.657
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.083.402.724)	(7.388.679.433)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.899.507.168	14.460.721.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.816.104.444	7.072.041.569

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 ngày 21/12/2021 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 723.977.760.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 30/6/2022: 723.977.760.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xi, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	98,53%	98,53%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	73,00%	73,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	90,00%	90,00%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	95,00%	95,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	864.653.593	651.216.529
Tiền gửi ngân hàng	7.951.450.851	11.248.290.639
Cộng	8.816.104.444	11.899.507.168
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	60.696.454.161	67.649.242.611
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	89.014.620	4.112.185
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)	7.920.392.387	7.264.162.587
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)	3.023.900	64.273.900
Cộng	68.708.885.068	74.981.791.283
3. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Minh Long	60.063.814.311	44.480.291.411
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	57.317.328.306	-
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	12.101.446.122	8.184.829.959
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	104.945.648	309.687.727
Cộng	129.587.534.387	52.974.809.097
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	16.200.000.000	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	16.200.000.000
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	18.978.034.243	25.653.867.643
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto	1.801.665.765	1.500.000.000
- Phải thu khác từ Công ty TNHH Ô tô Thế giới	2.495.000.000	2.495.000.000
- Phải thu khác từ Công ty TNHH New City Rental	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Daf Group	1.100.000.000	1.100.000.000
- Phải thu ngắn hạn tiền góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car	10.693.000.000	8.700.000.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)	14.182.964.000	14.605.000.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)	6.502.841.661	1.858.058.571
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	14.094.808.070	4.996.748.742
- Phải thu khác Công ty TNHH Minh Long	7.382.270.164	4.739.539.471
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên	11.098.326.603	11.066.813.800
- Ký quỹ ngắn hạn cho Công ty TNHH Minh Long để cải tạo nhà xưởng	70.000.000.000	70.000.000.000
- Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	14.245.830	1.456.558.925
- Các khoản phải thu khác	2.891.509.935	3.845.465.938
Cộng	162.434.666.271	153.217.053.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Dài hạn		
- Ký quỹ 10 năm thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Minh Long	67.160.000.000	60.146.440.000
- Phải thu dài hạn khác Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ dài hạn khác	3.584.803.073	3.584.803.073
Cộng	72.744.803.073	65.731.243.073

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	87.014.399	-	15.213.200	-
- Hàng tồn kho ở kho Bà Rịa	2.213.200	-	87.014.399	-
- Hàng tồn kho ở kho Vũng Tàu	-	-	68.975.674	-
Cộng	89.227.599	-	171.203.273	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	1.630.403	-	2.002.740	-
- Chi phí sản xuất dở dang	5.462.351.623	-	4.739.811.949	-
- Hàng hóa (6.1)	35.406.545.948	-	53.028.577.317	-
Cộng	40.870.527.974	-	57.770.392.006	-

(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe mới các loại	13.602.827.272	33.107.798.496
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh	11.274.854.631	10.177.525.495
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu	3.937.264.944	3.537.881.736
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa	6.591.599.101	6.205.371.590
Cộng	35.406.545.948	53.028.577.317

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	413.088.417	388.302.431
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	557.204.721	455.273.184
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	4.169.437.665	577.983.092
Cộng	5.139.730.803	1.421.558.707
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	618.257.872	639.613.846
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	628.085.065	787.077.510
Cộng	1.246.342.937	1.426.691.356

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	-	-	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	6.988.617.868	648.450.000	-	7.637.067.868
Phương tiện vận tải	12.966.090.094	1.886.992.727	2.285.916.365	12.567.166.456
Thiết bị, dụng cụ quản lý	666.271.745	37.000.000	-	703.271.745
Cộng	29.160.668.163	2.572.442.727	2.285.916.365	29.447.194.525
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.205.176.096	80.282.952	-	8.285.459.048
Máy móc, thiết bị	6.449.799.446	124.590.410	-	6.574.389.856
Phương tiện vận tải	3.956.986.203	1.065.536.565	768.400.252	4.254.122.516
Thiết bị, dụng cụ quản lý	546.485.316	16.862.878	-	563.348.194
Cộng	19.158.447.061	1.287.272.805	768.400.252	19.677.319.614
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	334.512.360			254.229.408
Máy móc, thiết bị	538.818.422			1.062.678.012
Phương tiện vận tải	9.009.103.891			8.313.043.940
Thiết bị, dụng cụ quản lý	119.786.429			139.923.551
Cộng	10.002.221.102			9.769.874.911

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.438.318.978 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	850.230.000	708.000.000	-	1.558.230.000
Cộng	84.872.704.623	708.000.000	-	85.580.704.623
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	585.242.035	61.195.634	-	646.437.669
Cộng	585.242.035	61.195.634	-	646.437.669
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	264.987.965			911.792.331
Cộng	84.287.462.588			84.934.266.954

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 334.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	205.500.000	68.500.000
Cộng	205.500.000	68.500.000

11. Các khoản đầu tư tài chính DVT: ngàn đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND	ngàn VND
- Công ty con	539.180.000	539.180.000	-	539.180.000	539.180.000	-
- Công ty liên kết, liên doanh	39.000.000	39.000.000	-	-	-	-
Cộng	578.180.000	578.180.000	-	539.180.000	539.180.000	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Số cổ phần đăng ký nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Vốn góp đăng ký đến cuối quý này
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên	1.950.000	39,00%	39.000.000.000
Cộng			39.000.000.000

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cổ phần đăng ký nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Vốn thực góp đến cuối quý này
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	6.700.000	98,53%	67.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	3.650.000	73,00%	36.500.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	22.200.000	96,52%	327.680.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	10.800.000	90,00%	108.000.000.000
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	5.700.000	95,00%	-
Cộng			539.180.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	7.469.078.378	7.469.078.378	9.754.877.813	9.754.877.813
- Công ty TNHH Minh Long	505.252.000	505.252.000	946.790.000	946.790.000
- Công ty CP ô tô Phú Mỹ	-	-	673.490.614	673.490.614
- Các đối tượng khác	4.633.841.469	4.633.841.469	3.521.292.674	3.521.292.674
Cộng	12.608.171.847	12.608.171.847	14.896.451.101	14.896.451.101

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	12.118.695.657	7.593.498.547
Cộng	12.118.695.657	7.593.498.547

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	6.576.974.555	80.081.318.322	86.610.847.997	47.444.880
- Thuế TNDN	1.102.359.556	1.884.963.185	1.102.359.556	1.884.963.185
- Thuế TNCN	161.625.127	378.120.949	402.147.016	137.599.060
- Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	7.840.959.238	82.352.402.456	88.123.354.569	2.070.007.125
b) Phải thu	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	46.839.576	-	46.839.576
Cộng	-	46.839.576	-	46.839.576

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí trả cho Công ty Ford Việt Nam	766.132.094	725.119.500
- Trích trước lương tháng 13	690.706.384	-
- Trích trước chi phí lãi vay	219.653.807	271.511.301
- Chi phí phải trả khác	2.945.594.899	2.889.765.131
Cộng	4.622.087.184	3.886.395.932

16. Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	387.683.460	65.141.570
- Kinh phí công đoàn	889.198.646	768.540.926
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh	482.837.300	482.837.300
- Phải trả tiền mua cổ phần Công ty CP ô tô Phú Yên cho ông Trần Lâm	19.150.000.000	-
- Phải trả Công ty CP Trident Auto	1.801.665.765	-
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	1.947.810.000	3.760.050.054
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến (Bên liên quan)	1.807.655.887	1.907.655.887
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	503.600.000
- Phải trả cổ tức	9.065.000	9.065.000
- Các khoản phải trả khác	2.225.791.176	2.015.300.004
Cộng	28.701.707.234	9.512.190.741

17. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- NH Ngoại thương (17.1)	63.500.000.000	213.841.280.000	213.505.390.000	63.835.890.000
- NH Bảo Việt (17.2)	6.538.945.162	38.600.317.000	23.573.997.162	21.565.265.000
- NH Đầu tư và Phát triển (17.3)	173.913.875.500	223.407.204.200	271.644.307.000	125.676.772.700
- NH Indovina (17.4)	-	77.921.128.000	-	77.921.128.000
- NH Quốc tế	-	82.208.978.000	82.208.978.000	-
- NH Xuất nhập khẩu	-	51.983.407.500	51.983.407.500	-
- NH Chính sách Xã hội (17.5)	857.480.000	1.635.400.000	-	2.492.880.000
Cộng	244.810.300.662	689.597.714.700	642.916.079.662	291.491.935.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0474/KHDN/21/HMCV ngày 24/9/2021 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp kèm theo.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0320-2021-HDĐT1-BVB003 ngày 17/11/2021 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay.

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2021/11402179/HDTD ngày 22/6/2021 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 22/6/2022; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc bất động sản.

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/0322/CLri/6285628 ngày 13/4/2022 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 18 thuộc tờ bản đồ số 38, tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với giá trị định giá là 360.223.000.000 đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò theo Hợp đồng thế chấp số 07/0322/HĐTC-01 ngày 13/4/2022 và Phụ lục số 07/0322/HĐTC-01/PL-0622 ngày 20/6/2022.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 16/2021/HĐTD ngày 10/12/2021 với số tiền cho vay là 1.635.400.000 đồng; thời hạn cho vay 11 tháng, lãi suất vay: 0%/năm; mục đích vay: trả lương cho người lao động quay lại làm việc do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số dư đầu năm	2.250.059.104	2.428.401.264
Giảm do chi quỹ	(273.832.000)	(124.842.160)
Số dư cuối kỳ	1.976.227.104	2.303.559.104

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/6/2021
- Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.680.000	227.600.320.000	-	683.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	54.361.186.929	13.876.646.955	-	68.237.833.884
Cộng	512.913.348.729	241.476.966.955	-	754.390.315.684
	01/01/2022	Tăng	Giảm	30/6/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu	723.977.760.000	-	-	723.977.760.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	48.490.395.471	45.921.530.530	-	94.411.926.001
Cộng	775.620.637.271	45.921.530.530	-	821.542.167.801

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Lợi nhuận chưa phân phối	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	48.490.395.471	54.361.186.929
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	45.921.530.530	13.876.646.955
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	94.411.926.001	68.237.833.884

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 21/12/2021 là 723.977.760.000 đồng tương đương 72.397.776 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.397.776	72.397.776
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.397.776	72.397.776
+ Cổ phiếu phổ thông	72.397.776	72.397.776
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.397.776	72.397.776
+ Cổ phiếu phổ thông	72.397.776	72.397.776
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	512.813.783.738	469.166.284.848
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.284.998.694	35.278.456.599
Cộng	552.098.782.432	504.444.741.447
Các khoản giảm trừ		
Cộng doanh thu thuần	552.098.782.432	504.444.741.447
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	508.344.867.492	467.791.374.942
Doanh thu bán phụ tùng	4.468.916.246	1.374.909.906
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.366.579.177	33.695.719.923
Doanh thu khác	918.419.517	1.582.736.676
Cộng	552.098.782.432	504.444.741.447
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	71.722.396.736	37.530.206.998
- Công ty CP Ô tô Nha Trang	615.806.296	-
Cộng	72.338.203.032	37.530.206.998

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Giá vốn xe đã bán	479.868.197.493	448.544.453.880
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.661.130.845	1.150.508.214
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	22.039.705.751	19.929.859.673
Cộng	505.569.034.089	469.624.821.767
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.510.993	4.337.882
- Lãi từ khoản ký quỹ/(hoàn nhập)	1.472.311.076	2.713.970.152
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.925.806.418	-
Cộng	29.401.628.487	2.718.308.034
4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Chi phí lãi vay	3.573.006.824	4.550.316.196
Cộng	3.573.006.824	4.550.316.196
5. Chi phí bán hàng	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Chi phí nhân viên	11.677.756.390	7.964.795.197
- Chi phí khấu hao TSCĐ	580.116.095	562.776.286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.470.926	1.372.598.705
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	5.576.049.638	5.563.628.395
- Chi phí bằng tiền khác	4.520.230.701	2.518.156.469
Cộng	23.158.623.750	17.981.955.052
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	4.357.466.026	2.853.699.104
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	385.375.776	182.118.108
- Chi phí khấu hao TSCĐ	132.126.551	285.424.473
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.783.869.081	4.524.707.454
- Chi phí bằng tiền khác	424.228.454	791.111.988
Cộng	11.083.065.888	8.637.061.127
7. Thu nhập khác	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	500.665.706	-
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	409.640.000	2.012.420.510
- Thu nhập khác	47.395.202	233.330.584
Cộng	957.700.908	2.245.751.094

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
8. Chi phí khác		
- Chi phí nộp phạt thuế, hành chính	-	8.706.456
- Chi phí khác	613.964	167.448.474
Cộng	613.964	176.154.930
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.073.767.312	8.438.491.503
Trừ/Cộng: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	(5.612.285.197)	(7.232.526.363)
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(27.925.806.418)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	5.535.675.697	1.205.965.140
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	1.107.135.139	241.193.028
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	505.569.034.089	469.624.821.767
- Chi phí nhân công	16.035.222.416	10.818.494.301
- Chi phí khấu hao	712.242.646	856.080.089
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.588.340.007	5.897.306.159
- Chi phí khác	10.905.884.569	9.047.135.630
Cộng	539.810.723.727	496.243.837.946

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con
Công ty CP ô tô Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong quý này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên kết</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Cổ tức được chia	14.182.964.000
		Cổ tức đã nhận	3.108.000.000
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	94.573.967.562
		Mua hàng hóa	130.467.633.840
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Cổ tức được chia	9.098.059.328
		Bán hàng hóa	2.176.842.660
Công ty CP ô tô Phú Yên	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.007.800.000
		Cổ tức được chia	4.644.783.090
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Nhận chuyển nhượng cổ phần	39.000.000.000
		Mua hàng hóa	1.875.118.146
		Mua hàng hóa	8.247.236.366

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Trả trước người bán	73.517.328.306
		Phải thu khách hàng	89.014.620
		Phải thu khác	16.094.808.070
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu khách hàng	7.920.392.387
		Phải thu khác	6.502.841.661
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Phải thu khách hàng	3.023.900
		Phải thu khác	14.182.964.000
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Trả trước người bán	12.101.446.122
Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Tổng Giám đốc	Phải trả khác	(1.807.655.887)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoàng Minh Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Lê Thị Phú
Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân
Người lập biểu

